



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 37

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn (4) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 18 tháng 3 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12117826/68628805

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Hoàng Anh Khôi
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 6454-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		736.863.875.602	597.130.601.631
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	156.625.563.272	138.394.484.646
111	1. Tiền		17.424.421.048	88.394.484.646
112	2. Các khoản tương đương tiền		139.201.142.224	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		63.968.954.572	32.068.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5	63.900.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		299.653.096.222	252.745.155.002
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	298.423.684.472	253.278.378.789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.116.829.096	7.228.380.029
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.000.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.445.128.077	673.450.846
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3, 9	(16.332.545.423)	(14.435.054.662)
140	IV. Hàng tồn kho	10	211.786.803.969	172.893.174.483
141	1. Hàng tồn kho		217.139.906.245	177.413.656.901
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.353.102.276)	(4.520.482.418)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.829.457.567	1.028.832.928
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.991.069.426	1.028.832.928
153	2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	17	2.838.388.141	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		331.925.868.713	328.064.469.640
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		27.000.000	27.000.000
220	II. Tài sản cố định		178.405.921.308	188.422.235.540
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	105.612.739.862	114.477.554.010
222	Nguyên giá		449.624.644.865	440.882.866.986
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(344.011.905.003)	(326.405.312.976)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	72.793.181.446	73.944.681.530
228	Nguyên giá		84.886.932.931	84.787.042.931
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.093.751.485)	(10.842.361.401)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.927.477.407	3.051.020.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	13.927.477.407	3.051.020.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	127.375.000.000	131.445.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.615.000.000	11.685.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.190.469.998	5.119.214.100
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.829.845.992	1.450.280.437
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	5.360.624.006	3.668.933.663
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.068.789.744.315	925.195.071.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		174.260.561.102	124.882.684.041
310	I. Nợ ngắn hạn		170.823.349.102	121.108.227.041
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	62.735.603.090	63.982.914.231
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	603.200.172	1.242.712.251
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.778.884.657	13.949.740.738
314	4. Phải trả người lao động		62.100.565.766	24.848.662.179
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	24.014.013.973	15.284.404.262
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.435.287.963	1.234.146.356
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.155.793.481	565.647.024
330	II. Nợ dài hạn		3.437.212.000	3.774.457.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.377.212.000	3.714.457.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		894.529.183.213	800.312.387.230
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	894.529.183.213	800.312.387.230
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	640.508.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.508.920.000	640.508.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	880.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		68.818.980.140	58.903.247.140
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		184.320.582.290	100.019.519.307
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.204.907.307	2.862.191.464
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		104.115.674.983	97.157.327.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.068.789.744.315	925.195.071.271

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.045.628.002.210	887.514.024.253
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	1.099.014.047	961.465.505
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.044.528.988.163	886.552.558.748
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	618.547.789.715	525.929.753.874
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		425.981.198.448	360.622.804.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	27.074.522.286	13.127.015.284
22	7. Chi phí tài chính	25	6.245.554.606	6.862.758.890
25	8. Chi phí bán hàng	26	214.152.695.949	179.619.675.990
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	94.874.585.991	65.023.431.307
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137.782.884.188	122.243.953.971
31	11. Thu nhập khác	28	2.907.648.956	3.726.487.499
32	12. Chi phí khác	28	1.269.620.260	1.904.099.808
40	13. Lợi nhuận khác	28	1.638.028.696	1.822.387.691
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.420.912.884	124.066.341.662
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	29.996.928.244	20.201.396.432
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.691.690.343)	4.707.617.387
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		111.115.674.983	99.157.327.843



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.420.912.884	124.066.341.662
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	18.857.982.111	19.167.535.991
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.730.110.619	(9.718.921.898)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.668.995	(14.692.717)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.068.778.558)	(12.716.080.681)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		134.949.896.051	120.784.182.357
09	Tăng các khoản phải thu		(54.577.007.615)	(21.744.191.621)
10	Tăng hàng tồn kho		(39.726.249.344)	(8.641.310.715)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		42.900.624.036	(35.506.236.994)
12	Tăng chi phí trả trước		(6.341.802.053)	(1.227.697.788)
15	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(26.998.940.432)	(25.651.224.865)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.285.833.467)	(21.156.223.601)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.920.687.176	6.857.296.773
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(16.920.675.188)	(11.290.635.333)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	120.270.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		(130.100.000.000)	(132.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		99.200.000.000	100.500.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.228.630.400	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		17.912.114.623	12.236.247.164
30	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.679.930.165)	(30.434.118.169)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức đã trả	22.2	-	(95.943.306.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(95.943.306.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		18.240.757.011	(119.520.127.396)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		138.394.484.646	257.899.919.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.678.385)	14.692.717
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	156.625.563.272	138.394.484.646

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tây Bắc
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Trung
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh MeKong
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 721 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 756 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 18 tháng 3 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng
xuất, kinh doanh dở dang phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng, và được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	829.116.642	1.234.848.575
Tiền gửi ngân hàng	16.595.304.406	87.159.636.071
Các khoản tương đương tiền (*)	139.201.142.224	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	156.625.563.272	138.394.484.646

- (*) Số cuối năm bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất thị trường áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối năm bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu là sáu tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	298.374.284.472	253.251.978.789
Công ty Cổ phần Gonsa	74.987.014.749	62.702.546.200
Các khách hàng khác	223.387.269.723	190.549.432.589
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh "TM" số 30)	49.400.000	26.400.000
TỔNG CỘNG	298.423.684.472	253.278.378.789
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.832.545.423)	(13.935.054.662)
GIÁ TRỊ THUẦN	282.591.139.049	239.343.324.127

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Trả trước cho bên liên quan (TM số 30)	9.395.040.000	4.095.230.250
Trả trước cho nhà cung cấp		
Dương Thị Mộng Ngọc	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng – Trang trí		
Nội thất Trí Việt	-	2.520.010.579
Các bên khác	1.221.789.096	113.139.200
TỔNG CỘNG	11.116.829.096	7.228.380.029
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	10.616.829.096	6.728.380.029

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	14.435.054.662	15.123.918.752
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	8.400.308.245	8.874.567.134
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.502.817.484)	(9.563.431.224)
Số cuối năm	16.332.545.423	14.435.054.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (TM số 30)	<u>5.000.000.000</u>	Ngày 22 tháng 9 năm 2026	5,0

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	774.455.472	624.026.189
Khác	<u>670.672.605</u>	<u>49.424.657</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.445.128.077</u>	<u>673.450.846</u>

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.676.533.536	(15.832.545.423)	25.208.955.960	(13.935.054.662)
Khối điều trị	28.581.933.243	(15.761.686.717)	24.719.154.952	(13.688.944.281)
Nhà thuốc	68.696.293	(63.087.506)	217.671.466	(115.322.068)
Khác	25.904.000	(7.771.200)	272.129.542	(130.788.313)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Bà Dương Thị Mộng Ngọc	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
TỔNG CỘNG	<u>29.176.533.536</u>	<u>(16.332.545.423)</u>	<u>25.708.955.960</u>	<u>(14.435.054.662)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		VND
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Nguyên vật liệu	148.841.801.623	(5.353.102.276)	111.177.934.133	(4.520.482.418)	
Thành phẩm	49.195.980.109	-	55.763.319.039	-	
Hàng hoá	19.054.669.513	-	10.300.166.206	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	137.911.666	-	
Công cụ, dụng cụ	47.455.000	-	34.325.857	-	
TỔNG CỘNG	217.139.906.245	(5.353.102.276)	177.413.656.901	(4.520.482.418)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	VND
Số đầu năm	4.520.482.418		13.809.289.726	
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.064.857.960		2.169.187.425	
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.232.238.102)		(11.457.994.733)	
Số cuối năm	<u>5.353.102.276</u>		<u>4.520.482.418</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	259.073.888.355	150.796.652.981	26.291.072.726	4.721.252.924	440.882.866.986
Mua trong năm	2.162.863.000	2.464.500.000	389.564.879	1.076.700.000	6.093.627.879
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.648.150.000	-	-	2.648.150.000
Số cuối năm	261.236.751.355	155.909.302.981	26.680.637.605	5.797.952.924	449.624.644.865
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	<i>42.010.690.071</i>	<i>126.075.626.549</i>	<i>24.251.461.419</i>	<i>3.032.468.923</i>	<i>195.370.246.962</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	162.087.635.057	136.138.835.827	24.903.034.472	3.275.807.620	326.405.312.976
Khấu hao trong năm	12.315.482.669	4.395.137.087	547.965.858	348.006.413	17.606.592.027
Số cuối năm	174.403.117.726	140.533.972.914	25.451.000.330	3.623.814.033	344.011.905.003
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	96.986.253.298	14.657.817.154	1.388.038.254	1.445.445.304	114.477.554.010
Số cuối năm	86.833.633.629	15.375.330.067	1.229.637.275	2.174.138.891	105.612.739.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	82.296.407.931	2.490.635.000	84.787.042.931
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	99.890.000	99.890.000
Số cuối năm	82.296.407.931	2.590.525.000	84.886.932.931
Trong đó:			
Nguyên giá tài sản đã hao mòn hết	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	9.468.529.679	1.373.831.722	10.842.361.401
Hao mòn trong năm	1.099.966.993	151.423.091	1.251.390.084
Số cuối năm	10.568.496.672	1.525.254.813	12.093.751.485
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	72.827.878.252	1.116.803.278	73.944.681.530
Số cuối năm	71.727.911.259	1.065.270.187	72.793.181.446

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm nghiên cứu giai đoạn II	13.741.477.407	-
Khác	186.000.000	3.051.020.000
TỔNG CỘNG	13.927.477.407	3.051.020.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.991.069.426	1.028.832.928
Chi phí bản quyền phần mềm SAP ByDesign	1.032.200.394	966.899.716
Chi phí bản quyền phần mềm DMS	255.000.000	-
Khác	703.869.032	61.933.212
Dài hạn	6.829.845.992	1.450.280.437
Hệ thống phần mềm SAP ByDesign	2.911.786.943	-
Công cụ, dụng cụ	1.925.620.772	1.317.280.441
Chi phí cải tạo và sửa chữa	1.916.678.277	-
Khác	75.760.000	132.999.996
TỔNG CỘNG	8.820.915.418	2.479.113.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (TM số 15.1)	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.2)	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.3)	7.615.000.000	11.685.000.000
TỔNG CỘNG	127.375.000.000	131.445.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 do Ban Tổng Giám đốc chưa thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý tại các ngày này.

15.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					107.760.000.000

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu (%)	Vốn đầu tư (VND)	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu (%)	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	3,01	2.750.000.000	299.475	3,01	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	4,83	1.950.000.000	145.000	4,83	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2,16	1.665.000.000	15.750	2,16	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	2,11	1.250.000.000	50.000	2,11	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	-	-	-	216.000	0,98	4.070.000.000
TỔNG CỘNG			7.615.000.000			11.685.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	23.223.217.941	26.257.553.260
Phải trả cho người bán	39.512.385.149	37.725.360.971
Anhui Hejitang Traditional Chinese Medicine Co., Ltd.	7.179.839.974	-
Công ty TNHH In Bao bì C.D	4.693.348.386	8.201.486.143
Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội CQB	2.815.792.035	2.815.792.035
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya	2.513.485.728	897.230.132
Các bên khác	22.309.919.026	25.810.852.661
TỔNG CỘNG	62.735.603.090	63.982.914.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Viola Farma, Ltd	522.720.000	-
Bukaev.ru LLC	-	803.250.000
Brenntag Ingredients Inc.	-	320.685.425
Các bên khác	80.480.172	118.776.826
TỔNG CỘNG	603.200.172	1.242.712.251

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.838.388.141	-	2.838.388.141
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.698.940.432	29.996.928.244	26.998.940.432	12.696.928.244
Thuế giá trị gia tăng	1.719.565.342	13.605.063.216	12.605.869.031	2.718.759.527
Thuế thu nhập cá nhân	2.508.493.483	7.831.330.797	9.980.324.472	359.499.808
Thuế tài nguyên	-	124.000.744	121.452.184	2.548.560
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.741.481	44.513.287	66.106.250	1.148.518
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.999.949.473	14.999.949.473	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.549.663.915	4.549.663.915	-
Thuế nhập khẩu	-	20.160.294	20.160.294	-
Thuế khác	-	1.896.593.374	1.896.593.374	-
TỔNG CỘNG	13.949.740.738	73.447.237.199	71.618.093.280	15.778.884.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ marketing kênh Nhà thuốc	10.210.291.060	10.217.846.140
Chi phí phát triển thị trường kênh Bệnh viện	6.427.572.000	-
Chi phí tổ chức hội nghị	2.507.188.800	1.805.555.556
Khác	4.868.962.113	3.261.002.566
TỔNG CỘNG	24.014.013.973	15.284.404.262

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	765.496.000	765.496.000
Kinh phí công đoàn	611.365.970	352.519.635
Khác	58.425.993	116.130.721
TỔNG CỘNG	1.435.287.963	1.234.146.356

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	565.647.024	2.553.994.607
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (TM số 22.1)	16.898.879.000	19.543.375.000
Sử dụng quỹ	(13.308.732.543)	(21.531.722.583)
Số cuối năm	4.155.793.481	565.647.024

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc (TM số 3.13)	3.377.212.000	3.714.457.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	640.508.920.000	880.700.783	41.359.872.140	134.025.279.464	816.774.772.387
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	99.157.327.843	99.157.327.843
Cổ tức công bố (TM số 22.2)	-	-	-	(96.076.338.000)	(96.076.338.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.543.375.000	(17.543.375.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.543.375.000)	(19.543.375.000)
Số cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>58.903.247.140</u>	<u>100.019.519.307</u>	<u>800.312.387.230</u>
Năm nay					
Số đầu năm	640.508.920.000	880.700.783	58.903.247.140	100.019.519.307	800.312.387.230
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	111.145.674.983	111.145.674.983
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.915.733.000	(9.915.733.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(16.898.879.000)	(16.898.879.000)
Số cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>68.818.980.140</u>	<u>184.350.582.290</u>	<u>894.559.183.213</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	640.508.920.000	640.508.920.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố	-	96.076.338.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	95.943.306.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	64.050.892	64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
		%		%
Ông Trịnh Xuân Vương	89.605.350.000	13,99	87.241.970.000	13,62
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	-	-	88.548.290.000	13,82
Các cổ đông khác	382.687.290.000	59,75	296.502.380.000	46,30
TỔNG CỘNG	640.508.920.000	100.00	640.508.920.000	100.00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	1.045.628.002.210	887.514.024.253
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.045.271.864.936	886.378.077.499
Doanh thu bán nguyên vật liệu	143.526.163	585.067.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.611.111	550.879.375
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.099.014.047)	(961.465.505)
Doanh thu thuần	1.044.528.988.163	886.552.558.748
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.044.265.110.185	885.895.340.056
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	263.877.978	657.218.692

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	10.441.455.807	7.675.781.713
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.468.692.351	4.920.028.968
Thanh lý khoản đầu tư	7.158.630.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.005.743.728	531.204.603
TỔNG CỘNG	27.074.522.286	13.127.015.284

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	550.534.615.536	491.166.032.858
Giá vốn hàng khuyến mãi	66.590.423.695	43.301.610.588
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	590.130.626	750.917.736
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	832.619.858	(9.288.807.308)
TỔNG CỘNG	618.547.789.715	525.929.753.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	5.952.802.805	6.700.473.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	292.751.801	162.285.772
TỔNG CỘNG	6.245.554.606	6.862.758.890

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	214.152.695.949	179.619.675.990
Chi phí nhân viên	98.206.650.450	88.536.506.530
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	81.724.435.838	53.609.056.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.435.308.121	19.391.767.101
Chi phí hao mòn TSCĐ	5.828.915.530	5.867.622.248
Khác	8.957.386.010	12.214.723.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	94.874.585.991	65.023.431.307
Chi phí nhân viên	55.632.080.505	43.023.422.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.679.182.045	11.164.583.497
Chi phí thuê đất	11.796.300.696	4.981.292.783
Chi phí hao mòn TSCĐ	2.313.957.347	2.156.815.250
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	425.000.000	399.000.000
Khác	9.028.065.398	3.298.317.071
TỔNG CỘNG	309.027.281.940	244.643.107.297

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	362.978.886.387	317.845.680.149
Chi phí nhân viên	212.055.499.200	180.403.443.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.101.550.124	65.231.718.065
Chi phí hao mòn TSCĐ		
(TM số 11 và 12)	18.857.982.111	19.167.535.991
Chi phí khác	68.882.422.262	52.650.105.501
TỔNG CỘNG	751.876.340.084	635.298.482.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.907.648.956	3.726.487.499
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	1.949.249.873	2.913.482.704
Khác	958.399.083	813.004.795
Chi phí khác	1.269.620.260	1.904.099.808
Chi phí tiện ích	1.049.400.831	1.877.726.880
Khác	220.219.429	26.372.928
LỢI NHUẬN KHÁC	1.638.028.696	1.822.387.691

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.996.928.244	20.098.940.432
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	102.456.000
	29.996.928.244	20.201.396.432
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.691.690.343)	4.707.617.387
TỔNG CỘNG	28.305.237.901	24.909.013.819

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.420.912.884	124.066.341.662
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.884.182.577	24.813.268.332
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	2.509.346.485	1.528.445.830
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(2.088.291.161)	(1.535.156.343)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	102.456.000
Chi phí thuế TNDN	28.305.237.901	24.909.013.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí trích trước	4.161.373.832	2.672.560.339	1.488.813.493	(1.099.318.271)
Các khoản dự phòng	521.872.097	256.420.467	265.451.630	(2.194.738.896)
Trợ cấp thôi việc	675.442.400	742.891.400	(67.449.000)	3.070.800
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.935.677	(2.938.543)	4.874.220	(2.830.206)
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	(652.480.032)
Khác	-	-	-	(761.320.782)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	5.360.624.006	3.668.933.663		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			1.691.690.343	(4.707.617.387)

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn (đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
TW 25	Mua hàng hóa	102.218.053.839	105.541.525.463
	Thuê xe	84.000.000	84.000.000
	Mua dịch vụ	30.000.000	-
	Trả lại hàng	5.254.564	157.457
	Bán hàng	1.827.000	51.211.340
	Thu hộ	-	196.980.587
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	87.507.639.940	89.015.265.000
	Lợi nhuận được chia	1.494.538.138	878.265.702
OPC Bình Dương	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	29.574.589.610	30.868.555.969
	Lợi nhuận được chia	7.720.705.169	5.666.652.611
	Mua dịch vụ	6.736.501.577	6.644.166.580
	Thu lại khoản cho vay	5.000.000.000	500.000.000
	Cho vay	4.000.000.000	-
	Thu nhập cho thuê	1.939.295.529	2.961.645.459
	Lãi cho vay	327.360.930	310.138.860
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.050.978	606.007.352
	Trả lại hàng	30.163.200	1.703.400

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
OPC Bình Dương	Bán nguyên vật liệu	<u>49.400.000</u>	<u>26.400.000</u>
Phải thu cho vay ngắn hạn			
OPC Bình Dương	Cho vay	<u>5.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	<u>9.395.040.000</u>	<u>4.095.230.250</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
TW 25	Mua hàng hóa	16.704.601.436	16.956.659.585
OPC Bình Dương	Mua nguyên vật liệu	4.131.012.580	3.761.142.475
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	<u>2.387.603.925</u>	<u>5.539.751.200</u>
TỔNG CỘNG		23.223.217.941	26.257.553.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

			VND
	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		1.928.888.888	2.387.222.220
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	799.444.444	832.777.777
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	50.000.000	428.333.333
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	669.444.444	697.777.777
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	410.000.000	428.333.333
Ban Kiểm soát		1.193.983.501	1.316.533.661
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	215.000.000	225.833.333
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	894.539.057	1.000.422.551
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	84.444.444	90.277.777
Ban Tổng Giám đốc		6.113.577.373	7.115.317.807
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	4.181.540.118	4.527.204.433
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.056.402.350	1.418.010.137
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	875.634.905	1.170.103.237
TỔNG CỘNG		9.236.449.762	10.819.073.688

31. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	325.828.800	325.828.800
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	4.887.432.000	5.213.260.800
TỔNG CỘNG	6.516.576.000	6.842.404.800

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	88.916	127.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thế Đề
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC
PHẨM OPC**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN DƯỢC
PHẨM OPC
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ
MINH, l=Phường Phú
Lâm, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC PHẨM OPC,
0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0302560110
Date: 2026.03.20 13:03:30
+07'00'

